

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 8 - 33 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Bà Vương Bửu Linh | Thành viên |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Gia Huy Chương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Trí | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi | Trưởng Ban |
| Ông Lương Quang Hiển | Thành viên |
| Bà Lương Mỹ Duyên | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Trần Lệ Nguyên | Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Bửu Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Wang Ching Hua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Xuân Trâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tiến Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mã Thanh Danh | Phó Tổng Giám đốc |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.833.530.035.886 | 4.182.943.060.802 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 823.045.125.414 | 769.192.809.384 |
| 111 | 1. Tiền | | 823.045.125.414 | 769.192.809.384 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 171.964.955.865 | 231.213.039.652 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 401.120.064 | 401.120.064 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (1.214.529) | (299.590) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12.1 | 171.565.050.330 | 230.812.219.178 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5 | 2.631.019.270.109 | 2.579.884.489.833 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 707.759.002.826 | 678.208.529.437 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 98.835.255.571 | 100.680.270.490 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 71.200.000.000 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 1.837.577.205.778 | 1.861.690.864.146 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (84.352.194.066) | (60.695.174.240) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 193.001.528.275 | 560.594.698.532 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 193.001.528.275 | 561.773.538.573 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (1.178.840.041) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 14.499.156.223 | 42.058.023.401 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 13.973.312.134 | 12.852.450.891 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 28.789.378.995 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 525.844.089 | 416.193.515 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.681.291.063.621 | 6.548.782.849.081 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 8 | 18.628.365.454 | 55.640.013.000 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | | 12.025.157.974 | 12.025.157.974 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | 6.603.207.480 | 43.614.855.026 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 80.054.449.590 | 62.233.405.598 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 70.396.710.589 | 52.020.741.510 |
| 222 | Nguyên giá | | 131.026.592.629 | 111.234.828.558 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (60.629.882.040) | (59.214.087.048) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9.657.739.001 | 10.212.664.088 |
| 228 | Nguyên giá | | 41.719.355.193 | 41.719.355.193 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.061.616.192) | (31.506.691.105) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 150.674.311.418 | 127.614.599.501 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 150.674.311.418 | 127.614.599.501 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12.2 | 6.323.877.527.220 | 6.204.878.688.552 |
| 251 | 1. Đầu tư vào các công ty con | | 5.045.497.814.141 | 4.885.909.633.641 |
| 252 | 2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | | 1.399.500.000.000 | 1.399.500.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (121.120.286.921) | (80.530.945.089) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 108.056.409.939 | 98.416.142.430 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | 41.642.560.069 | 42.695.687.865 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 66.413.849.870 | 55.720.454.565 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.514.821.099.507 | 10.731.725.909.883 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.313.598.500.783 | 4.435.465.545.915 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.562.884.842.718 | 3.438.073.680.433 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 877.036.728.075 | 804.054.057.669 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 24.007.043.897 | 56.427.000.968 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 43.676.717.582 | 52.495.070.449 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 481.499.147.676 | 355.986.394.502 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 681.818.182 | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 218.895.030.746 | 198.568.640.507 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 1.856.953.277.593 | 1.927.984.207.585 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 60.135.078.967 | 42.558.308.753 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 750.713.658.065 | 997.391.865.482 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 2.981.191.247 | 2.981.191.247 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 18 | 743.311.499.996 | 989.807.999.997 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | | 4.420.966.822 | 4.602.674.238 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.201.222.598.724 | 6.296.260.363.968 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 6.201.222.598.724 | 6.296.260.363.968 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.797.413.560.000 | 2.797.413.560.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.797.413.560.000 | 2.797.413.560.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.970.921.152.530 | 2.970.921.152.530 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.080.464.343.268) | (1.080.464.343.268) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 51.162.916.267 | 51.162.916.267 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 16.135.952.841 | 16.135.952.841 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.446.053.360.354 | 1.541.091.125.598 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.360.296.143.784 | 1.035.655.365.751 |
| 421b | - Lợi nhuận thuần năm nay | | 85.757.216.570 | 505.435.759.847 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.514.821.099.507 | 10.731.725.909.883 |

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

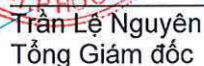
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 4.055.777.473.202 | 3.141.674.710.143 | 7.286.608.666.144 | 4.488.210.273.403 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (63.284.482.403) | (34.603.044.807) | (127.602.477.406) | (47.121.821.104) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 3.992.492.990.799 | 3.107.071.665.336 | 7.159.006.188.738 | 4.441.088.452.299 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (3.434.894.575.442) | (2.776.260.311.470) | (6.254.485.142.122) | (3.955.044.696.714) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 557.598.415.357 | 330.811.353.866 | 904.521.046.616 | 486.043.755.585 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 10.291.812.953 | 20.660.157.084 | 21.853.523.223 | 26.921.979.387 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (67.268.731.046) | (37.048.774.694) | (125.617.269.607) | (67.323.470.226) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (38.084.418.311) | (32.442.176.082) | (72.543.771.945) | (59.741.591.803) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (335.434.738.374) | (216.342.728.097) | (534.109.429.297) | (290.963.588.153) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (73.383.781.314) | 114.659.415.306 | (148.705.025.776) | 83.935.021.622 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 91.802.977.576 | 212.739.423.465 | 117.942.845.159 | 238.613.698.215 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.752.804.163 | 139.291.005 | 2.637.079.133 | 512.280.206 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (5.719.386.057) | (2.029.907.381) | (7.303.190.908) | (2.280.081.813) |
| 40 | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác | | (3.966.581.894) | (1.890.616.376) | (4.666.111.775) | (1.767.801.607) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 87.836.395.682 | 210.848.807.089 | 113.276.733.384 | 236.845.896.608 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (30.472.966.458) | (6.640.926.894) | (38.212.912.119) | (6.640.926.894) |
| 52 | 16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 27.1 | 10.452.246.821 | 23.476.658.487 | 10.693.395.305 | 23.487.167.365 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 67.815.676.045 | 227.684.538.682 | 85.757.216.570 | 253.692.137.079 |



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

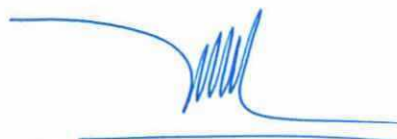
VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 113.276.733.384 | 236.845.896.608 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 2.706.775.515 | 3.896.481.658 |
| 03 | (Hoàn nhập) các khoản dự phòng | | 62.886.729.140 | (163.203.661.759) |
| 04 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 10.408.343.897 | 2.015.774.132 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (17.690.355.545) | (19.413.372.597) |
| 06 | Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay | | 73.817.771.943 | 61.015.591.802 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 245.405.998.334 | 121.156.709.844 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | 3.089.397.025 | (428.608.883.527) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | 368.772.010.298 | (54.186.502.749) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 244.653.247.768 | 268.156.067.373 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | (803.788.883) | (3.904.654.148) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (65.718.394.948) | (20.666.788.072) |
| 15 | Thuế TNDN đã trả | 15 | (45.607.665.695) | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (12.243.805.600) | (295.193.500) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 737.546.998.299 | (118.349.244.779) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (46.310.691.148) | (20.870.531.300) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 545.454.545 | - |
| 23 | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu | | (71.200.000.000) | (230.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu | | 59.247.168.848 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (159.588.180.500) | (206.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 17.144.901.000 | 321.637.209.117 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (200.161.347.255) | (135.233.322.183) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 4.046.466.990.793 | 4.027.607.037.187 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (4.375.578.420.784) | (2.691.761.093.234) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 20.4 | (154.398.144.150) | (201.439.936.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động tài chính | | (483.509.574.141) | 1.134.406.007.953 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 53.876.076.903 | 880.823.440.991 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 769.192.809.384 | 369.889.034.758 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (23.760.873) | (199.139) |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 823.045.125.414 | 1.250.712.276.610 |



Trần Minh Nguyệt
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 20 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền mặt | 265.130.286 | 68.079.504.540 |
| Tiền gửi ngân hàng | 822.779.995.128 | 701.113.304.844 |
| TỔNG CỘNG | 823.045.125.414 | 769.192.809.384 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 678.208.529.437 | 678.208.529.437 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)</i> | 295.180.321.197 | 324.182.441.791 |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i> | 412.578.681.629 | 354.026.087.646 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 98.835.255.571 | 100.680.270.490 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả trước cho bên liên quan (TM số 28)</i> | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 68.835.255.571 | 50.680.270.490 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 71.200.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.837.577.205.778 | 1.861.690.864.146 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i> | 1.693.307.000.000 | 1.693.307.000.000 |
| <i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i> | - | 26.020.000.000 |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i> | 365.608.317 | 218.630.154 |
| <i>Các khoản khác (ii)</i> | 143.904.597.461 | 142.145.233.992 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (TM số 28)</i> | 48.250.104.960 | 45.826.138.604 |
| <i>Các bên khác</i> | 1.789.327.100.818 | 1.815.864.725.542 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (84.352.194.066) | (60.695.174.240) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.631.019.270.109 | 2.579.884.489.833 |

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | VND | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 60.695.174.240 | 266.024.378.354 |
| <i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i> | 24.857.019.826 | - |
| <i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i> | (1.200.000.000) | (165.342.704.114) |
| 30 tháng 6 năm 2022 | 84.352.194.066 | 100.681.674.240 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Hàng đang đi trên đường | - | 491.536.318.241 |
| Thành phẩm | 241.903.337 | - |
| Hàng hóa | 171.231.308.816 | 55.255.174.824 |
| Công cụ, dụng cụ | 17.983.927.621 | 11.775.614.460 |
| Nguyên vật liệu | 3.544.388.501 | 3.206.431.048 |
| TỔNG CỘNG | 193.001.528.275 | 561.773.538.573 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.178.840.041) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 193.001.528.275 | 560.594.698.532 |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 13.973.312.134 | 12.852.450.891 |
| Phí tư vấn | 4.193.553.386 | 6.577.948.154 |
| Thuê văn phòng | 1.012.801.971 | 2.665.621.651 |
| Chi phí sửa chữa bảo trì | 1.825.444.002 | 772.786.374 |
| Chi phí khác | 6.941.512.775 | 2.836.094.712 |
| Dài hạn | 41.642.560.069 | 42.695.687.865 |
| Tiền thuê đất trả trước | 38.888.262.166 | 39.624.317.602 |
| Chi phí sửa chữa bảo trì | 874.590.402 | 1.980.348.889 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.734.796.106 | 973.016.111 |
| Chi phí khác | 144.911.395 | 118.005.263 |
| TỔNG CỘNG | 41.642.560.069 | 55.548.138.756 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều | 12.025.157.974 | 12.025.157.974 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | - | 37.011.647.546 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn khác | 6.603.207.480 | 6.603.207.480 |
| TỔNG CỘNG | 18.628.365.454 | 55.640.013.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | | | | | VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 19.249.010.803 | 2.320.957.183 | 76.599.213.234 | 13.065.647.338 | 111.234.828.558 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | 788.904.000 | 788.904.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 21.482.860.071 | - | - | - | 21.482.860.071 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (2.480.000.000) | - | (2.480.000.000) |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>40.731.870.874</u> | <u>2.320.957.183</u> | <u>74.119.213.234</u> | <u>13.854.551.338</u> | <u>131.026.592.629</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 3.353.396.944 | 375.819.274 | 10.355.114.545 | 10.536.447.216 | 24.620.777.979 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 4.625.046.052 | 858.198.006 | 41.721.067.114 | 12.009.775.876 | 59.214.087.048 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (2.480.000.000) | - | (2.480.000.000) |
| Khấu hao trong kỳ | <u>317.912.277</u> | <u>305.178.312</u> | <u>2.984.888.402</u> | <u>287.816.001</u> | <u>3.895.794.992</u> |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>4.942.958.329</u> | <u>1.163.376.318</u> | <u>42.173.626.610</u> | <u>12.349.920.783</u> | <u>60.629.882.040</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2021 | <u>14.623.964.751</u> | <u>1.462.759.177</u> | <u>34.930.475.026</u> | <u>1.003.542.556</u> | <u>52.020.741.510</u> |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>35.788.912.545</u> | <u>1.157.580.865</u> | <u>31.945.586.624</u> | <u>1.504.630.555</u> | <u>70.396.710.589</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 41.719.355.193

Trong đó:

Đã hao mòn hết 20.268.804.388

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2021 31.506.691.105

Hao mòn trong kỳ 554.925.087

30 tháng 6 năm 2022 32.061.616.192

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2021 10.212.664.088

30 tháng 6 năm 2022 9.657.739.001

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt và nhà xưởng nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

30 tháng 6 năm 2022 31 tháng 12 năm 2021

Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Ròng Việt 140.000.000.000 200.000.000.000

Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") 31.565.050.330 30.812.219.178

TỔNG CỘNG **171.964.955.865** **230.812.219.178**

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

30 tháng 6 năm 2022 31 tháng 12 năm 2021

Đầu tư vào các công ty con (i) 5.045.497.814.141 4.885.909.633.641

Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii) 1.399.500.000.000 1.399.500.000.000

TỔNG CỘNG **6.444.997.814.141** **6.285.409.633.641**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (121.120.286.921) (80.530.945.089)

GIÁ TRỊ THUẦN **6.323.877.527.220** **6.204.878.688.552**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng | 30 tháng 6 năm 2022 | | | 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|---|--|--------------------------|--------------------------|--------|-----------------------|--------------------------|--------|-----------------------|
| | | | Vốn đầu tư | % | Dự phòng | Vốn đầu tư | % | Dự phòng |
| | | | VND | | | VND | | |
| Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*) | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật | Đang hoạt động | 2.656.886.745.486 | 87,29 | - | 2.656.886.745.486 | 87,29 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác | Đang hoạt động | 1.173.416.431.825 | 100,00 | - | 1.173.416.431.825 | 100,00 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (**) | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu | Đang hoạt động | 1.074.108.535.030 | 67,06 | - | 934.520.354.530 | 61,90 | - |
| Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB") | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật | Đang hoạt động | 42.086.101.800 | 51,00 | - | 42.086.101.800 | 51,00 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV") | Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống | Đang hoạt động | 60.000.000.000 | 100,00 | 30.453.548.143 | 40.000.000.000 | 100,00 | 12.637.410.183 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood") | Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác | Đang tạm ngừng hoạt động | 30.000.000.000 | 100,00 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 100,00 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") | Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác | Đang hoạt động | 9.000.000.000 | 100,00 | - | 9.000.000.000 | 100,00 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 5.045.497.814.141 | | 60.453.548.143 | 4.885.909.633.641 | | 42.637.410.183 |

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 18.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

| Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát | 30 tháng 6 năm 2022 | | 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
| | Vốn đầu tư | % | Vốn đầu tư | % |
| | VND | | VND | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue | 1.087.500.000.000 | 50,00 | 1.087.500.000.000 | 50,00 |
| Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev | 196.000.000.000 | 49,00 | 196.000.000.000 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco | 116.000.000.000 | 50,00 | 116.000.000.000 | 50,00 |
| TỔNG CỘNG | 1.399.500.000.000 | | 1.399.500.000.000 | |
| Dự phòng đầu tư | (60.666.738.778) | | (37.893.534.906) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.338.833.261.222 | | 1.361.606.465.094 | |

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Cũng tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật, nếu có, từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên. Đồng thời, Ban Lãnh đạo của Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để củng cố tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”) là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28) | 655.952.944.557 | 227.736.160.888 |
| Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd | 134.736.576.858 | 489.058.160.489 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Tài Việt Tín | - | 26.223.443.502 |
| Guangzhou Dunhong Imp & Exp Trading Co., Ltd. | - | 13.390.501.600 |
| Khác | 221.083.783.518 | 47.645.791.190 |
| TỔNG CỘNG | 877.036.728.075 | 804.054.057.669 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Bên khác trả tiền trước | 24.007.043.897 | 56.427.000.968 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng | Giảm | 30 tháng 6 năm 2022 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.607.665.695 | 38.212.912.119 | (45.607.665.695) | 38.212.912.119 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.876.250.887 | 42.546.883.408 | (46.127.811.983) | 3.295.322.312 |
| Thuế xuất nhập khẩu | (416.193.515) | 181.456.630 | (255.638.658) | (490.375.543) |
| Thuế khác | 11.153.867 | 812.501.983 | (859.124.396) | (35.468.546) |
| TỔNG CỘNG | 52.078.876.934 | 144.438.691.167 | (153.366.694.608) | 43.150.873.493 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế phải nộp | 52.495.070.449 | | | 43.676.717.582 |
| Thuế nộp thừa | (416.193.515) | | | (525.844.089) |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Lương tháng 13 và thưởng | 122.473.137.172 | 155.232.007.407 |
| Chi phí marketing | 39.428.663.734 | 73.993.053.175 |
| Chiết khấu thương mại | 238.423.870.746 | 58.048.743.989 |
| Lãi vay | 49.551.479.790 | 42.726.102.793 |
| Chi phí khác | 31.621.996.234 | 25.986.487.138 |
| TỔNG CỘNG | 481.499.147.676 | 355.986.394.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải trả tín dụng thư trả chậm | 181.351.564.906 | 164.325.554.207 |
| Lương thưởng cho Ban Giám đốc | 23.840.000.000 | 23.840.000.000 |
| Phải trả cổ tức | 4.511.832.790 | 7.935.570.940 |
| Nhận đặt cọc | 7.218.796 | 7.218.796 |
| Các khoản phải trả khác | 9.184.414.254 | 2.460.296.564 |
| TỔNG CỘNG | 218.895.030.746 | 198.568.640.507 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i> | 29.484.660.954 | 32.761.872.309 |
| <i>Phải trả bên khác</i> | 189.410.369.792 | 165.806.768.198 |

18. VAY

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Vay ngắn hạn | 1.856.953.277.593 | 1.927.984.207.585 |
| Vay ngân hàng (TM số 18.1) | 1.609.182.777.594 | 1.927.984.207.585 |
| Trái phiếu | 247.770.499.999 | - |
| Vay dài hạn | 743.311.499.996 | 989.807.999.997 |
| Trái phiếu thường trong nước (TM số 18.2) | 743.311.499.996 | 989.807.999.997 |
| TỔNG CỘNG | 2.600.264.777.589 | 2.917.792.207.582 |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

| | VND | | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Tổng cộng |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 1.927.984.207.585 | 989.807.999.997 | 2.917.792.207.582 |
| Tiền thu từ đi vay | 4.046.466.990.793 | - | 4.046.466.990.793 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | - | 1.273.999.998 | 1.273.999.998 |
| Kết chuyển lãi vay từ dài hạn sang ngắn hạn | 247.770.499.999 | (247.770.499.999) | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.310.000.000 | - | 10.310.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (4.375.578.420.784) | - | (4.375.578.420.784) |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>1.856.953.277.593</u> | <u>743.311.499.996</u> | <u>2.600.264.777.589</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

| Ngân hàng | 30 tháng 6 năm 2022 | Nguyên tệ | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm |
|--|--------------------------|------------|---|-------------------|
| | VND | USD | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 472.287.693.411 | | Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022 | 3,7%-4,7% |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon | 468.200.000.000 | 20.000.000 | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2022 | 2,09%-3,2% |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 160.840.828.822 | | Ngày 5 tháng 8 năm 2022 | 4,7% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 363.881.650.349 | | Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 9 năm 2022 | 4,7% |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad | 119.200.000.000 | | Từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 8 tháng 9 năm 2022 | 3,6%-4,1% |
| Ngân hàng TNHH CTBC | 24.772.605.012 | | Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022 | 4,2%-4,5% |
| TỔNG CỘNG | 1.609.182.777.594 | | | |

18.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành | Ngày phát hành | Giá trị VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") | Ngày 4 tháng 1 năm 2021 | 1.000.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | | (8.918.000.005) |
| TỔNG CỘNG | | 991.081.999.995 |

Trong đó:

| | |
|--------------------------------|-----------------|
| Trái phiếu dài hạn | 743.311.499.996 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 247.770.499.999 |

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn liên doanh trong công ty Vibev, công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex – Công ty con trong tập đoàn và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - Công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2)

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 42.558.308.753 | 26.663.265.094 |
| Tăng trong kỳ | 17.900.575.814 | 16.801.443.659 |
| Giảm trong kỳ | <u>(323.805.600)</u> | <u>(279.300.000)</u> |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>60.135.078.967</u> | <u>43.185.408.753</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2020 | 2.797.413.560.000 | 3.850.412.689.100 | (1.959.478.509.838) | 51.162.916.267 | 16.135.952.841 | 1.201.626.269.410 | 5.957.272.877.780 |
| Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF | | (500.000.000) | - | - | - | - | (500.000.000) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | - | 253.692.137.079 | 253.692.137.079 |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | (137.249.460.000) | (137.249.460.000) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (16.801.443.659) | (16.801.443.659) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (11.920.000.000) | (11.920.000.000) |
| 30 tháng 6 năm 2021 | <u>2.797.413.560.000</u> | <u>3.849.912.689.100</u> | <u>(1.959.478.509.838)</u> | <u>51.162.916.267</u> | <u>16.135.952.841</u> | <u>1.289.347.502.830</u> | <u>6.044.494.111.200</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2021 | 2.797.413.560.000 | 2.970.921.152.530 | (1.080.464.343.268) | 51.162.916.267 | 16.135.952.841 | 1.541.091.125.598 | 6.296.260.363.968 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | - | 85.757.216.570 | 85.757.216.570 |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | (150.974.406.000) | (150.974.406.000) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (17.900.575.814) | (17.900.575.814) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (11.920.000.000) | (11.920.000.000) |
| 30 tháng 6 năm 2022 | <u>2.797.413.560.000</u> | <u>2.970.921.152.530</u> | <u>(1.080.464.343.268)</u> | <u>51.162.916.267</u> | <u>16.135.952.841</u> | <u>1.446.053.360.354</u> | <u>6.201.222.598.724</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu kỳ | 2.797.413.560.000 | 2.797.413.560.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>2.797.413.560.000</u> | <u>2.797.413.560.000</u> |

20.3 Cổ phiếu

| | Số cổ phiếu | |
|--|------------------------|-------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 279.741.356 | 279.741.356 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 279.741.356 | 279.741.356 |
| Cổ phiếu quỹ | (28.117.346) | (28.117.346) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 251.624.010 | 251.624.010 |

20.4 Cổ tức

| | VND | |
|-------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Cổ tức công bố trong kỳ | 150.974.406.000 | 137.249.460.000 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 154.398.144.150 | 201.439.936.000 |

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Tổng doanh thu | 4.055.777.473.202 | 3.141.674.710.143 |
| Doanh thu bán hàng | 4.055.777.473.202 | 3.141.674.710.143 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (63.284.482.403) | (34.603.044.807) |
| Chiết khấu thương mại | (38.741.682.223) | (32.345.695.742) |
| Hàng bán bị trả lại | (24.542.800.180) | (2.257.349.065) |
| DOANH THU THUẦN | <u>3.992.492.990.799</u> | <u>3.107.071.665.336</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Các bên liên quan | 1.303.903.272.870 | 1.253.367.228.626 |
| Các bên khác | 2.688.589.717.929 | 1.853.704.436.710 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày
21. DOANH THU (TIẾP THEO)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi tiền gửi | 8.322.763.387 | 18.338.567.826 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.969.043.566 | 2.321.580.258 |
| Khác | 6.000 | 9.000 |
| TỔNG CỘNG | 10.291.812.953 | 20.660.157.084 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Giá vốn của hàng bán | 3.434.452.180.285 | 2.775.998.122.628 |
| Giá vốn của thành phẩm đã hủy | 442.395.157 | - |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | - | 262.188.842 |
| TỔNG CỘNG | 3.434.894.575.442 | 2.776.260.311.470 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Chi phí lãi vay | 38.084.418.311 | 32.442.176.082 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 19.360.833.926 | 1.597.930.367 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.641.077.371 | 2.302.487.220 |
| Khác | 3.182.401.438 | 706.181.025 |
| TỔNG CỘNG | 67.268.731.046 | 37.048.774.694 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Lương nhân viên | 113.813.166.629 | 55.184.912.074 |
| Chi phí vận chuyển | 44.450.717.087 | 24.920.544.504 |
| Quảng cáo và khuyến mãi | 159.855.040.120 | 48.977.209.149 |
| Khác | 17.315.814.538 | 17.170.367.491 |
| TỔNG CỘNG | 335.434.738.374 | 216.342.728.097 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Lương nhân viên | 51.564.995.349 | 30.029.408.771 |
| (Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (1.200.000.000) | (157.916.968.100) |
| Dịch vụ mua ngoài | 8.744.584.834 | 1.819.468.201 |
| Phí thuê và bảo trì | 11.364.119.386 | 8.691.672.189 |
| Khấu hao và hao mòn | 1.965.410.484 | 1.750.902.160 |
| Khác | 944.671.261 | 966.101.473 |
| TỔNG CỘNG | 73.383.781.314 | (114.659.415.306) |

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Chi phí mua hàng hóa | 3.430.618.556.936 | 2.775.998.122.628 |
| Chi phí nhân viên | 275.910.879.524 | 173.200.521.192 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 92.370.658.875 | 63.770.028.953 |
| (Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (1.200.000.000) | (157.916.968.100) |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10) | 1.999.405.415 | 1.742.756.795 |
| Khác | 40.916.415.915 | 21.149.162.793 |
| TỔNG CỘNG | 3.843.713.095.130 | 2.877.943.624.261 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 38.212.912.119 | 6.640.926.894 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (10.693.395.305) | (23.487.167.365) |
| TỔNG CỘNG | 27.519.516.814 | (16.846.240.471) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 113.276.733.384 | 236.845.896.608 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 22.655.346.677 | 47.369.179.322 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 4.864.170.137 | 887.555.893 |
| Cổ tức nhận được | - | - |
| Lỗi thuế các năm trước chuyển sang | - | (65.102.975.686) |
| Chi phí thuế TNDN | 27.519.516.814 | (16.846.240.472) |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Dự phòng các khoản đầu tư | 3.629.998.291 | 3.629.998.291 | - | (63.841.493) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 884.193.364 | 920.534.848 | (36.341.484) | (3.178.700) |
| Các khoản chi phí phải trả | 61.894.906.143 | 50.674.068.313 | 11.220.837.830 | 23.414.497.531 |
| Khác | 4.752.072 | 260.085.105 | (491.101.041) | 139.690.027 |
| TỔNG CỘNG | 66.413.849.870 | 55.720.454.565 | 10.693.395.305 | 23.487.167.365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 2 năm 2022 và quý 2 năm 2021 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|-----------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 | Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021 |
| Trường An | Công ty con | Bán hàng hóa | 1.100.389.301.387 | 1.018.422.300.278 |
| | | Mua hàng hóa và nguyên vật liệu | (1.777.909.902.756) | (1.238.462.180.717) |
| | | Chiết khấu thương mại | | |
| | | Chi phí lãi kỳ quỹ | (641.666.667) | |
| | | Thu, chi hộ | - | 463.541.667 |
| | | Dịch vụ cung cấp | 545.412.408 | 771.485.727 |
| KDF | Công ty con | Mua hàng hóa | (416.564.299.794) | (317.079.431.979) |
| | | Bán hàng hóa | 10.902.275.694 | 8.180.886.036 |
| | | Dịch vụ cung cấp | 1.174.977.669 | 575.410.200 |
| | | Thu, chi hộ | - | 2.859.375 |
| Vocarimex | Công ty con | Bán hàng hóa | 4.344.979.014 | 9.617.785.736 |
| | | Mua hàng hóa | (415.980.692) | (166.254.525) |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 813.867.384 | 787.181.880 |
| TTV | Công ty con | Bán hàng hóa | 3.877.024.307 | - |
| KNB | Công ty con | Bán hàng hóa | 188.266.716.775 | 217.146.256.576 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kido | Công ty liên quan | Dịch vụ cung cấp | 25.601.058 | 65.421.643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>31 tháng 12 năm 2021</i> |
|--|--------------------|---|----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | | | | |
| KNB | Công ty con | Bán hàng hóa | 103.279.877.947 | 172.694.248.690 |
| Tường An | Công ty con | Bán hàng hóa | 101.260.966.623 | 86.281.545.386 |
| KIDOFood | Công ty con | Bán hàng hóa | 84.352.194.066 | 59.495.174.240 |
| TTV | Công ty con | Bán hàng hóa | - | 3.170.343.814 |
| KDF | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.616.238.565 | 2.538.803.674 |
| Vibev | Công ty liên doanh | Bán hàng hóa | | 2.325.987 |
| | | | 665.500.000 | |
| | | | 295.180.321.197 | 324.182.441.791 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| KDF | Công ty con | Mua hàng hóa | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Tường An | Công ty con | Dịch vụ | 43.496.525.997 | 44.614.882.161 |
| KDF | Công ty con | Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ | 1.523.949.946 | 510.512.835 |
| KDI | Bên liên quan | Thu, chi hộ | 1.478.229.017 | 678.687.805 |
| KDL | Bên liên quan | Phí thuê văn phòng | 1.500.000.000 | 19.055.803 |
| Vibev | Công ty liên doanh | Thu chi hộ | 707.400.000 | 3.000.000 |
| | | | 48.750.104.960 | 45.826.138.604 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Tường An | Công ty con | Mua hàng hóa | (453.933.765.509) | (172.464.673.622) |
| KDF | Công ty con | Mua hàng hóa | (202.019.179.048) | (55.271.487.266) |
| | | | (655.952.944.557) | (227.736.160.888) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Tường An | Công ty con | Nhận ký quỹ | - | - |
| | | Chi trả hộ | (1.132.828.164) | (986.301.369) |
| Cổ đông | Bên liên quan | Cổ tức phải trả | (4.511.832.790) | (7.935.570.940) |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Bên liên quan | Thù lao | (23.840.000.000) | (23.840.000.000) |
| | | | (29.484.660.954) | (32.761.872.309) |
| Phải trả dài hạn khác | | | | |
| Tường An | Công ty con | Nhận ký quỹ | (1.674.414.000) | (1.674.414.000) |
| Vocarimex | Công ty con | Nhận ký quỹ | (1.294.777.247) | (1.294.777.247) |
| | | | (2.969.191.247) | (2.969.191.247) |

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2022 | 31 tháng 12 năm 2021 |
| Dưới 1 năm | 37.767.940.807 | 37.767.940.807 |
| Từ 1 đến 5 năm | 41.856.232.384 | 41.856.232.384 |
| Trên 5 năm | 9.358.591.694 | 9.358.591.694 |
| TỔNG CỘNG | 88.982.764.885 | 88.982.764.885 |

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết với số tiền 212.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2022